



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
và kiểm toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900781381 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/10/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 15.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: PDC

Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Thanh Thân | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đinh Sỹ Đức | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Bà Lê Thị Hoàng Yến | Thành viên HĐQT |
| Ông Thái Hồng Nhã | Thành viên HĐQT |
| Ông Lê Văn Thìn | Thành viên HĐQT |

Ban kiểm soát

| | |
|-----------------------|--------------------------|
| Bà Lê Thị Thu Hương | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Việt Hà | Thành viên Ban kiểm soát |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------------|--------------|
| Ông Thái Hồng Nhã | Giám đốc |
| Bà Trương Thị Thu Huyền | Phó Giám đốc |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Thái Hồng Nhã - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Thái Hồng Nhã

Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 050/2020/BCSX-PB.00075

PKF
Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông được lập ngày 31 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại ngày 30/06/2020, Công ty đang hạch toán và theo dõi công nợ chưa được xác nhận đối chiếu trên khoản mục "Người mua trả tiền trước" số tiền 7.339.059.700 đồng.
- Như đã trình bày tại mục số 5.17.2 - Phải trả, phải nộp khác dài hạn khác, tại thời điểm 30/06/2020 Công ty theo dõi khoản tiền nhận đặt cọc của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương về việc mua, bán bất động sản là Công trình "Trung tâm hội nghị khách sạn Phương Đông tại phường Trường Thi, thành phố Vinh" là 11.784.350.352 VND.

Theo quy định của Hợp đồng đặt cọc: trường hợp Hợp đồng mua bán không được thực hiện, Công ty có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền Ngân hàng Đại Dương đã thanh toán và tiền lãi tương ứng (lãi suất kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm hoàn trả + 5%).

Công trình đã hoàn thành từ năm 2015, tuy nhiên do thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu không thành công, nên giao dịch mua bán không được thực hiện. Năm 2019, Công ty đã thực hiện hoàn trả Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương số tiền 12.309.800.000 đồng.

Tính đến thời điểm 30/06/2020, Chúng tôi chưa nhận được biên bản thanh lý hợp đồng đặt cọc nói trên. Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông cũng chưa thực hiện ghi nhận tiền lãi theo quy định tại hợp đồng đặt cọc. Ước tính chi phí lãi vay phát sinh phải trả theo Hợp đồng trên đến ngày 30/06/2020 là 15.538.865.886 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại phần thuyết minh mục số 5.13 - Phải trả người bán ngắn hạn: Ngày 16/11/2015 Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 607/PTC/HTĐT-2015 với Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên để thực hiện Dự án Khu phức hợp Chung cư - Khách sạn Cửa Đông tại số 167, đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An. Theo hợp đồng này hai bên sẽ thành lập pháp nhân mới ở bất kỳ thời điểm nào đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của hai bên để thực hiện và khai thác dự án, xác định tỷ lệ sở hữu của 2 bên khi hoàn thành xong Dự án tương ứng với tỷ lệ góp vốn thực tế của hai bên để thực hiện Dự án. Tuy nhiên, do vướng mắc về mặt pháp lý liên quan đến việc chuyển đổi chủ đầu tư dự án nên: Công ty đã ký kết các Hợp đồng với Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên (là bên liên quan của Công ty) theo hình thức chỉ định thầu để thực hiện thi công xây dựng Dự án Khu phức hợp Chung cư - Khách sạn Cửa Đông:

- Hợp đồng số 2012/2015/HĐTT ngày 20/12/2015 về việc lập dự án, chuẩn bị đầu tư, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình với giá trị khái toán là 77.676.000.000 đồng (giá đã bao gồm thuế GTGT), và Phụ lục sửa đổi giá trị hợp đồng số tiền là 80.765.062.506 đồng (giá đã bao gồm thuế GTGT).
- Và Hợp đồng số 212/2016/HĐTC ngày 21/02/2016 về việc thi công xây dựng phần hoàn thiện công trình với giá trị 48.489.383.942 đồng (giá đã bao gồm thuế GTGT).

Tính đến ngày lập Báo cáo tài chính, hợp đồng 607/PTC/HTĐT-2015 Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông và Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên chưa thực hiện thanh lý hợp đồng số 607/PTC/HTĐT-2015.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 99.760.192.365 | 101.812.342.030 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 2.141.927.658 | 3.456.849.083 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.141.927.658 | 3.456.849.083 |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 94.153.066.809 | 92.392.344.390 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 103.719.842.262 | 100.400.527.796 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 28.241.398.083 | 28.985.146.007 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 7.720.697.473 | 8.535.541.596 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (45.528.871.009) | (45.528.871.009) |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 3.019.416.643 | 5.282.390.497 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.019.416.643 | 5.282.390.497 |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 445.781.255 | 680.758.060 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 379.056.015 | 343.628.015 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 66.725.240 | 337.130.045 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 200.015.259.925 | 201.598.272.671 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 118.061.256.291 | 121.740.695.929 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 118.061.256.291 | 121.740.695.929 |
| - Nguyên giá | 222 | | 208.959.210.084 | 208.959.210.084 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (90.897.953.793) | (87.218.514.155) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 442.380.500 | 442.380.500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (442.380.500) | (442.380.500) |
| III/ Bất động sản đầu tư | 230 | 5.10 | 51.485.137.035 | 52.359.267.603 |
| - Nguyên giá | 231 | | 57.692.617.503 | 57.692.617.503 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (6.207.480.468) | (5.333.349.900) |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.11 | 3.290.442.097 | 309.842.006 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3.290.442.097 | 309.842.006 |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.12 | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 |
| VI/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 14.505.754.502 | 14.515.797.133 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 14.505.754.502 | 14.515.797.133 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 299.775.452.290 | 303.410.614.701 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 155.776.737.715 | 153.198.245.972 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 143.928.587.363 | 141.350.095.620 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 132.111.632.170 | 131.141.026.519 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.14 | 7.339.059.700 | 7.351.159.700 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.18 | 1.335.523.366 | 502.429.357 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.502.788.976 | 1.479.149.998 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 208.445.414 | 273.010.690 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.16 | 242.199.394 | 271.933.939 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 1.161.013.343 | 303.460.417 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 27.925.000 | 27.925.000 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | 11.848.150.352 | 11.848.150.352 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17 | 11.848.150.352 | 11.848.150.352 |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 143.998.714.575 | 150.212.368.729 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 143.998.714.575 | 150.212.368.729 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 22.819.811.566 | 22.819.811.566 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 116.593.948 | 116.593.948 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (28.937.690.939) | (22.724.036.785) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (22.724.036.785) | (24.451.059.011) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (6.213.654.154) | 1.727.022.226 |
| II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 299.775.452.290 | 303.410.614.701 |



Thái Hồng Nhã
Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2020

Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
|---|-----------|-----|------------------------|-----------------------|
| | | | đến 30/06/2020 | đến 30/06/2019 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 14.747.803.085 | 27.818.121.475 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 14.747.803.085 | 27.818.121.475 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 17.475.352.160 | 23.278.384.277 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (2.727.549.075) | 4.539.737.198 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 1.596.979 | 394.866.640 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 292.220.601 | 276.647.288 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.4 | 3.191.416.438 | 2.399.267.305 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (6.209.589.135) | 2.258.689.245 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 220.707.941 | 401.502.162 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 224.772.960 | 407.587.468 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (4.065.019) | (6.085.306) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (6.213.654.154) | 2.252.603.939 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | - | 495.377.559 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (6.213.654.154) | 1.757.226.380 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | (414) | 117 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.8 | (414) | 117 |



Thái Hồng Nhã
Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2020

Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Chỉ tiêu | MS | Đơn vị tính: VND | |
|--|----|---------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (6.213.654.154) | 2.252.603.939 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 4.553.570.206 | 4.416.034.813 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | (52.999) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.596.979) | (394.813.641) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (1.661.680.927) | 6.273.772.112 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (1.490.317.614) | (7.549.991.986) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 2.262.973.854 | 6.565.755.209 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 3.056.578.164 | 1.039.463.146 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (25.385.369) | (1.085.347.603) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (126.929.938) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 2.015.238.170 | 5.243.650.878 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.331.756.574) | (6.400.733.177) |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.596.979 | 394.813.641 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.330.159.595) | (6.005.919.536) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (1.314.921.425) | (762.268.658) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.456.849.083 | 16.943.715.479 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.141.927.658 | 16.181.446.821 |



Thái Hồng Nhã
Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2020

Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900781381 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, điều hành tour du lịch.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn);
- Đại lý dịch vụ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, ...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Điều hành tour du lịch (Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ ngành du lịch;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu (Chi tiết: Bán buôn phân bón);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác trong gia đình (Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc chủ đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Bán vé máy bay và các phương tiện vận chuyển công cộng);
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các hàng hoá chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác (Chi tiết: Đại lý thu hồi ngoại tệ);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên doanh thu và lợi nhuận kế toán trước thuế 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản

Các chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 44.692.471 | 70.030.874 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.097.235.187 | 3.386.818.209 |
| Cộng | 2.141.927.658 | 3.456.849.083 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các bên liên quan | 83.391.396.731 | - | 80.187.950.831 | - |
| Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên (i) | 83.391.396.731 | - | 80.187.950.831 | - |
| Các bên khác | 20.328.445.531 | (17.919.639.386) | 20.212.576.965 | (17.919.639.386) |
| Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH (ii) | 17.341.643.231 | (17.341.643.231) | 17.341.643.231 | (17.341.643.231) |
| Các đối tượng khác | 2.986.802.300 | (577.996.155) | 2.870.933.734 | (577.996.155) |
| Cộng | 103.719.842.262 | (17.919.639.386) | 100.400.527.796 | (17.919.639.386) |

(i) Chi tiết tại mục 5.13

(ii) Chi tiết tại mục 5.3

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các bên liên quan | - | - | - | - |
| Các bên khác | 28.241.398.083 | (27.097.000.000) | 28.985.146.007 | (27.097.000.000) |
| Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH (i) | 27.097.000.000 | (27.097.000.000) | 27.097.000.000 | (27.097.000.000) |
| Trả trước cho người bán khác | 1.144.398.083 | (130.593.850) | 1.888.146.007 | (130.593.850) |
| Cộng | 28.241.398.083 | (27.227.593.850) | 28.985.146.007 | (27.227.593.850) |

(i) Khoản phải thu và khoản trả trước cho Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH được thực hiện theo các Hợp đồng về việc mua bán sản lát khô đựng bao.

Ngày 18/01/2010, Tòa án Nhân dân tỉnh Kon Tum đã ra Quyết định số 01/2010/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH và đã gửi Thông báo số 01/PS-TBTA ngày 25/01/2010 tới Công ty với tư cách là chủ nợ thương mại theo quy định của Luật Phá sản. Ngày 13/12/2011, Công ty đã nhận được Quyết định phân chia tài sản từ Tòa án Nhân dân tỉnh Kon Tum về số tài sản của Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH với số tiền thu hồi là 78.356.769 đồng. Ngày 11/01/2012, Công ty đã nhận được Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án Nhân dân tỉnh Kon Tum. Công ty đã thực hiện trích lập 100% dự phòng cho các khoản công nợ phải thu khó đòi này với số tiền 44.438.643.231 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | 7.339.059.700 | - | 7.339.059.700 | - |
| Ông Lê Thanh Thân | 7.339.059.700 | - | 7.339.059.700 | - |
| <i>Các bên khác</i> | 381.637.773 | (381.637.773) | 1.196.481.896 | (381.637.773) |
| Tiền tạm ứng cho CBNV | 369.674.773 | (369.674.773) | 373.874.773 | (369.674.773) |
| Đối tượng khác | 11.963.000 | (11.963.000) | 822.607.123 | (11.963.000) |
| Cộng | 7.720.697.473 | (381.637.773) | 8.535.541.596 | (381.637.773) |

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Các bên khác</i> | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| Cộng | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |

5.5 Nợ xấu

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH | 44.438.643.231 | - | 44.438.643.231 | - |
| Các đối tượng khác | 1.090.227.778 | - | 1.090.227.778 | - |
| Cộng | 45.528.871.009 | - | 45.528.871.009 | - |

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 297.767.153 | - | 353.863.104 | - |
| Công cụ dụng cụ | 361.111.005 | - | 23.740.473 | - |
| Thành phẩm BĐS | 2.360.538.485 | - | 4.904.786.920 | - |
| Cộng | 3.019.416.643 | - | 5.282.390.497 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 379.056.015 | 343.628.015 |
| Cộng | 379.056.015 | 343.628.015 |

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 64.666.746 | 377.419.594 |
| Chi phí sửa chữa, nội thất | 14.441.087.756 | 14.138.377.539 |
| Cộng | 14.505.754.502 | 14.515.797.133 |

5.8 Tài sản cố định vô hình

| | Chương trình phần mềm VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|---------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 442.380.500 | 442.380.500 |
| Số dư tại 30/06/2020 | 442.380.500 | 442.380.500 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 442.380.500 | 442.380.500 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/06/2020 | 442.380.500 | 442.380.500 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | - | - |
| Số dư tại 30/06/2020 | - | - |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 442.380.500 VND; tại ngày 01/01/2020 là: 442.380.500 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại ngày 30/06/2020 là 0 VND; tại ngày 01/01/2020 là 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------|--|----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 174.177.903.200 | 29.910.942.190 | 2.972.053.983 | 1.898.310.711 | 208.959.210.084 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2020 | 174.177.903.200 | 29.910.942.190 | 2.972.053.983 | 1.898.310.711 | 208.959.210.084 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 59.572.926.387 | 24.059.262.314 | 2.626.613.134 | 959.712.320 | 87.218.514.155 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.334.732.174 | 1.116.810.232 | 69.777.026 | 158.120.207 | 3.679.439.638 |
| Số dư tại 30/06/2020 | 61.907.658.561 | 25.176.072.546 | 2.696.390.160 | 1.117.832.527 | 90.897.953.793 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 114.604.976.813 | 5.851.679.876 | 345.440.849 | 938.598.391 | 121.740.695.929 |
| Số dư tại 30/06/2020 | 112.270.244.639 | 4.734.869.644 | 275.663.823 | 780.478.184 | 118.061.256.291 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại ngày 30/06/2020 là: 24.501.826.697 đồng; tại ngày 01/01/2020 là 25.191.273.335 đồng (i).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 16.477.178.406 đồng; tại ngày 01/01/2020 là 13.980.000.632 đồng.

(i) Là giá trị còn lại của TSCĐ "Trung tâm hội nghị khách sạn Phương Đông" dùng để thế chấp cho khoản tiền nhận của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương theo Hợp đồng đặt cọc mua, bán bất động sản số 02/2013/HĐĐC/OJB-PDC ngày 15/10/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.10 Bất động sản đầu tư

| | Nhà và quyền sử dụng đất VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 57.692.617.503 | 57.692.617.503 |
| Số dư tại 30/06/2020 | <u>57.692.617.503</u> | <u>57.692.617.503</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 5.333.349.900 | 5.333.349.900 |
| Khấu hao trong kỳ | 874.130.568 | 874.130.568 |
| Số dư tại 30/06/2020 | <u>6.207.480.468</u> | <u>6.207.480.468</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 52.359.267.603 | 52.359.267.603 |
| Số dư tại 30/06/2020 | <u>51.485.137.035</u> | <u>51.485.137.035</u> |

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Sửa chữa | | |
| Cải tạo khách sạn Phương Đông | 3.290.442.097 | 309.842.006 |
| | 3.290.442.097 | 309.842.006 |
| Cộng | <u>3.290.442.097</u> | <u>309.842.006</u> |

5.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty CP Sài Gòn - Kim Liên (i) | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 |
| | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 |
| Cộng | <u>12.172.670.000</u> | <u>12.172.670.000</u> | <u>12.172.670.000</u> | <u>12.172.670.000</u> |

(i) Khoản đầu tư vào Công ty CP Sài Gòn - Kim Liên: số lượng cổ phiếu nắm giữ là 1.217.267 cổ phần (tương đương với 16,45% quyền biểu quyết), hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các bên liên quan | 125.785.569.288 | 125.785.569.288 | 125.785.569.288 | 125.785.569.288 |
| Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên (i) | 125.785.569.288 | 125.785.569.288 | 125.785.569.288 | 125.785.569.288 |
| Các bên khác | 6.326.062.882 | 6.326.062.882 | 5.355.457.231 | 5.355.457.231 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương | 4.655.619.963 | 4.655.619.963 | 4.655.619.963 | 4.655.619.963 |
| Các đối tượng khác | 1.670.442.919 | 1.670.442.919 | 699.837.268 | 699.837.268 |
| Cộng | 132.111.632.170 | 132.111.632.170 | 131.141.026.519 | 131.141.026.519 |

(i) Công ty đang ghi nhận các khoản công nợ phải thu, công nợ phải trả với Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên:

- Khoản phải thu khách hàng với số tiền 83.391.396.731 đồng.
- Khoản phải trả người bán ngắn hạn số tiền 125.785.569.288 đồng.

Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông (Bên A) và Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên (Bên B) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 607/PTC/HTĐT-2015 ngày 16/11/2015 để thực hiện Dự án Khu phức hợp Chung cư - Khách sạn Cửa Đông tại địa điểm trên.

Hai bên thống nhất hợp tác đầu tư và thành lập pháp nhân mới ở bất kỳ thời điểm nào đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của hai bên để thực hiện và khai thác dự án, xác định tỷ lệ sở hữu của 2 bên khi hoàn thành xong Dự án tương ứng với tỷ lệ góp vốn thực tế của hai bên để thực hiện Dự án, cụ thể:

+ Bên A: Góp vốn bằng toàn bộ các quyền, quyền lợi, lợi ích của chủ đầu tư phát sinh từ Dự án tại lô đất số 167 Nguyễn Phong Sắc, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An (được định giá dựa trên lợi thế thương mại của Dự án và các chi phí bên A đã bỏ ra trong quá trình triển khai Dự án tính đến thời điểm hợp tác). Hai bên tạm thống nhất giá trị tài sản góp vốn của Bên A nêu trên là 10 tỷ đồng trên cơ sở văn bản định giá đất số 1671/STC-QLG&CS ngày 19/06/2013 của Sở tài chính tỉnh Nghệ An.

+ Bên B: Góp vốn bằng tiền, tài sản và hình thức khác bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng, thực hiện Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn trong các giai đoạn triển khai Dự án, thiết kế điều chỉnh, xây dựng Dự án,...). Tỷ lệ sở hữu của Bên B tại pháp nhân được thành lập sẽ được xác định trên cơ sở số tiền góp vốn thực tế Bên B đã góp trong quá trình triển khai Dự án.

Tuy nhiên, do vướng mắc về mặt pháp lý liên quan đến việc chuyển đổi chủ đầu tư dự án nên Công ty đã ký kết các Hợp đồng với Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên (là bên liên quan của Công ty) theo hình thức chỉ định thầu để thực hiện thi công xây dựng Dự án Khu phức hợp Chung cư - Khách sạn Cửa Đông:

Hợp đồng số 658/2015/HĐTT ngày 20/12/2015 về việc lập dự án, chuẩn bị đầu tư, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình với giá trị 77.676.000.000 đồng (giá đã bao gồm thuế GTGT).

Và Hợp đồng số 62/2016/HĐTC ngày 21/02/2016 về việc thi công xây dựng phần hoàn thiện công trình với giá trị 48.489.383.942 đồng (giá đã bao gồm thuế GTGT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông và Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng số 607/PTC/HTĐT-2015.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Khách hàng trả tiền hàng | 7.339.059.700 | 7.339.059.700 | 7.339.059.700 | 7.339.059.700 |
| Các đối tượng khác | - | - | 12.100.000 | 12.100.000 |
| Cộng | 7.339.059.700 | 7.339.059.700 | 7.351.159.700 | 7.351.159.700 |

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Phí kiểm toán | - | 63.636.364 |
| Các khoản trích trước khác | 208.445.414 | 209.374.326 |
| Cộng | 208.445.414 | 273.010.690 |

5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng | 242.199.394 | 271.933.939 |
| Cộng | 242.199.394 | 271.933.939 |

5.17 Phải trả khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Các bên khác</i> | 1.161.013.343 | 1.161.013.343 | 303.460.417 | 303.460.417 |
| Kinh phí công đoàn | 17.449.280 | 17.449.280 | 52.941.694 | 52.941.694 |
| Bảo hiểm xã hội | 144.551.015 | 144.551.015 | 133.162.995 | 133.162.995 |
| Bảo hiểm y tế | 3.046.990 | 3.046.990 | 17.985.733 | 17.985.733 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 4.332.056 | 4.332.056 | 9.369.995 | 9.369.995 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 90.000.000 | 90.000.000 | 90.000.000 | 90.000.000 |
| Phải trả khác | 901.634.002 | 901.634.002 | - | - |
| Cộng | 1.161.013.343 | 1.161.013.343 | 303.460.417 | 303.460.417 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (i) | 11.784.350.352 | 11.784.350.352 | 11.784.350.352 | 11.784.350.352 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 63.800.000 | 63.800.000 | 63.800.000 | 63.800.000 |
| Cộng | 11.848.150.352 | 11.848.150.352 | 11.848.150.352 | 11.848.150.352 |

(i) Khoản tiền nhận của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương theo Hợp đồng đặt cọc mua, bán bất động sản số 02/2013/HĐĐC/OJB-PDC ngày 15/10/2013

Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông (Bên A) là Chủ đầu tư Dự án "Trung tâm hội nghị khách sạn Phương Đông" tại phường Trường Thi, thành phố Vinh (gọi tắt là "Công trình") tại số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An. Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (Bên B) có nhu cầu mua toàn bộ mặt bằng tầng 1 phần Công trình để làm trụ sở kinh doanh của Bên B. Hai bên sẽ ký Hợp đồng mua bán chính thức diện tích mua đã được hoàn thiện về cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng với giá mua bán là 33.963.000.000 đồng.

Để bảo đảm cho việc mua bán, Bên B đặt cọc cho Bên A số tiền 33.963.000.000 đồng. Số tiền đặt cọc này sẽ được đối trừ vào tiền mua diện tích mua mà Bên B phải trả Bên A vào ngày hai bên ký Hợp đồng mua bán chính thức.

Để bảo đảm cho nghĩa vụ hoàn trả, thanh toán theo quy định của Hợp đồng này trong trường hợp Hợp đồng bị hủy bỏ, chấm dứt, vô hiệu, Bên A thế chấp tất cả các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu hợp pháp và duy nhất của Bên A tại Dự án "Trung tâm hội nghị khách sạn Phương Đông" tại phường Trường Thi, thành phố Vinh" theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2014/HĐTC/OCEANBANK-PTC ngày 19/05/2014.

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông đã hoàn trả một phần tiền nhận đặt cọc của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương. Hai bên đang trong quá trình thanh lý các hợp đồng nói trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu cuối kỳ VND | Số phải nộp cuối kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số phải thu đầu kỳ VND | Số phải nộp đầu kỳ VND |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 148.225.497 | - | 148.225.497 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 244.015.988 | 126.929.938 | - | - | 370.945.926 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 76.491.546 | 17.145.598 | 15.585.160 | - | 78.051.984 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 844.783.000 | - | 844.783.000 | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | - | 2.759.851 | - | - | - | 2.759.851 |
| Cộng | - | 1.335.523.366 | 148.075.536 | 1.012.593.657 | - | 502.429.357 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.19 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 150.000.000.000 | 22.819.811.566 | 116.593.948 | (24.451.059.011) | 148.485.346.503 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 1.727.022.226 | 1.727.022.226 |
| Số dư tại 31/12/2019 | 150.000.000.000 | 22.819.811.566 | 116.593.948 | (22.724.036.785) | 150.212.368.729 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 150.000.000.000 | 22.819.811.566 | 116.593.948 | (22.724.036.785) | 150.212.368.729 |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | - | (6.213.654.154) | (6.213.654.154) |
| Số dư tại 30/06/2020 | 150.000.000.000 | 22.819.811.566 | 116.593.948 | (28.937.690.939) | 143.998.714.575 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|-------------------|------------------------|-------------|-------------------|------------------------|-------------|
| | Số lượng CP | Giá trị VND | Tỷ lệ % | Số lượng CP | Giá trị VND | Tỷ lệ % |
| Ông Lê Thanh Thân | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 20,00% | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 20,00% |
| Ông Lê Kim Giang | 3.219.456 | 32.194.560.000 | 21,46% | 3.219.456 | 32.194.560.000 | 21,46% |
| Ông Đỗ Trung Kiên | 2.850.000 | 28.500.000.000 | 19,00% | 2.850.000 | 28.500.000.000 | 19,00% |
| Bà Lê Thị Hoàng Yến | 1.406.000 | 14.060.000.000 | 9,37% | 1.406.000 | 14.060.000.000 | 9,37% |
| Bà Phạm Thị Thu | 1.659.000 | 16.590.000.000 | 11,06% | 1.659.000 | 16.590.000.000 | 11,06% |
| Thủy | | | | | | |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn | 1.470.000 | 14.700.000.000 | 9,80% | 1.470.000 | 14.700.000.000 | 9,80% |
| Vốn góp của cổ đồng khác | 1.395.544 | 13.955.440.000 | 9,30% | 1.395.544 | 13.955.440.000 | 9,30% |
| Cộng | 15.000.000 | 150.000.000.000 | 100% | 15.000.000 | 150.000.000.000 | 100% |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | - | - |

Cổ phiếu

| | 30/06/2020 Cổ phiếu | 01/01/2020 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu kinh doanh khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khác | 11.952.529.688 | 21.762.941.259 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 2.795.273.397 | 6.055.180.216 |
| Cộng | 14.747.803.085 | 27.818.121.475 |

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|--|--|
| Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên | 165.000.000 | 990.000.000 |
| Cộng | 165.000.000 | 990.000.000 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|--|--|
| Giá vốn kinh doanh khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khác | 14.931.103.725 | 16.821.213.311 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 2.544.248.435 | 6.457.170.966 |
| Cộng | 17.475.352.160 | 23.278.384.277 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.596.979 | 203.945.269 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 190.868.372 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 52.999 |
| Cộng | 1.596.979 | 394.866.640 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.755.834.404 | 1.914.110.556 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.435.582.034 | 485.156.749 |
| Cộng | 3.191.416.438 | 2.399.267.305 |

6.5 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---------------------|--|--|
| Thu tiền điện, nước | 220.107.939 | 398.958.162 |
| Các khoản khác | 600.002 | 2.544.000 |
| Cộng | 220.707.941 | 401.502.162 |

6.6 Chi phí khác

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--------------------|--|--|
| Chi phí điện, nước | 222.763.959 | 407.587.466 |
| Các khoản bị phạt | 2.000.000 | - |
| Các khoản khác | 9.001 | 2 |
| Cộng | 224.772.960 | 407.587.468 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (6.213.654.154) | 2.252.603.939 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | (495.334.319) | (924.240.102) |
| Hoạt động kinh doanh khác | (5.718.319.835) | 3.176.844.041 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | (115.667.032) | 224.283.857 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | (115.667.032) | 415.152.229 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 570.318.411 |
| <i>Trích trước thù lao HĐQT, BKS, Thư ký 2019</i> | - | 570.318.411 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (155.166.182) |
| <i>Doanh thu đã tính thuế TNDN kỳ trước</i> | (115.667.032) | (155.166.182) |
| Hoạt động khác | - | (190.868.372) |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (190.868.372) |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | - | (190.868.372) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | (6.329.321.186) | 2.476.887.796 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | (611.001.351) | (509.087.873) |
| Hoạt động kinh doanh khác | (5.718.319.835) | 2.985.975.669 |
| Thuế suất thuế TNDN | | |
| Hoạt động kinh doanh khác | 20% | 20% |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 495.377.559 |

6.8 Lãi trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (6.213.654.154) | 1.757.226.380 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | (6.213.654.154) | 1.757.226.380 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (414) | 117 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (414) | 117 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.141.927.658 | 3.456.849.083 | 2.141.927.658 | 3.456.849.083 |
| Phải thu khách hàng | 103.719.842.262 | 100.400.527.796 | 103.719.842.262 | 100.400.527.796 |
| Phải thu về cho vay | - | - | - | - |
| Phải thu khác | 8.220.697.473 | 9.035.541.596 | 8.220.697.473 | 9.035.541.596 |
| Đầu tư tài chính | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 |
| | 126.255.137.393 | 125.065.588.475 | 126.255.137.393 | 125.065.588.475 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | 132.111.632.170 | 131.141.026.519 | 132.111.632.170 | 131.141.026.519 |
| Chi phí phải trả | 208.445.414 | 273.010.690 | 208.445.414 | 273.010.690 |
| Phải trả khác | 12.423.404.540 | 12.151.610.769 | 12.423.404.540 | 12.151.610.769 |
| | 144.743.482.124 | 143.565.647.978 | 144.743.482.124 | 143.565.647.978 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.141.927.658 | - | - | 2.141.927.658 |
| Phải thu khách hàng | 85.800.202.876 | - | - | 85.800.202.876 |
| Phải thu về cho vay | - | - | - | - |
| Phải thu khác | 7.339.059.700 | 500.000.000 | - | 7.839.059.700 |
| Đầu tư tài chính | - | - | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 |
| Cộng | 95.281.190.234 | 500.000.000 | 12.172.670.000 | 107.953.860.234 |

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.456.849.083 | - | - | 3.456.849.083 |
| Phải thu khách hàng | 82.480.888.410 | - | - | 82.480.888.410 |
| Phải thu về cho vay | - | - | - | - |
| Phải thu khác | 8.153.903.823 | 500.000.000 | - | 8.653.903.823 |
| Đầu tư tài chính | - | - | 12.172.670.000 | 12.172.670.000 |
| Cộng | 94.091.641.316 | 500.000.000 | 12.172.670.000 | 106.764.311.316 |

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | 132.111.632.170 | - | - | 132.111.632.170 |
| Chi phí phải trả | 208.445.414 | - | - | 208.445.414 |
| Phải trả khác | 1.161.013.343 | 11.848.150.352 | - | 13.009.163.695 |
| Cộng | 133.481.090.927 | 11.848.150.352 | - | 145.329.241.279 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | 131.141.026.519 | - | - | 131.141.026.519 |
| Chi phí phải trả | 273.010.690 | - | - | 273.010.690 |
| Phải trả khác | 303.460.417 | 11.848.150.352 | - | 12.151.610.769 |
| Cộng | 131.717.497.626 | 11.848.150.352 | - | 143.565.647.978 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên | Ông Lê Thanh Thân - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông đồng thời Ông Lê Hải An - Con trai Ông Lê Thanh Thân là Giám đốc DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên |
| Ông Lê Thanh Thân | Chủ tịch HĐQT |

8.2.2 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

8.2.2.1 Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|--|--|
| Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt | | |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng | 282.279.618 | 493.478.307 |

8.2.2.2 Giao dịch với bên liên quan trong kỳ

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|--|--|
| Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên | | |
| Cho thuê khách sạn Mường Thanh Cửa Đông | 165.000.000 | 990.000.000 |
| Các khoản DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên thu tiền bán căn hộ | 2.795.273.397 | 6.568.446.950 |

8.2.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc.

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Thái Hồng Nhã
Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2020

Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt
Người lập biểu